

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2015
quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp
về Lao động - Thương binh và Xã hội**

**Phụ lục, biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo
Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được đăng tải tại
trang thông tin điện tử, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
<http://www.molisa.gov.vn>**

<http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/vanbanphapluat.aspx?TypeVB=1>

PHỤ LỤC 02. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

(Tiếp theo Công báo số 391 + 392)

II. CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**15. Biểu số 101-102/LĐVL - Sở “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được
hỗ trợ học nghề, tư vấn giới thiệu việc làm”**

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 101 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề” và chỉ tiêu mã số 102 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu học nghề (có đơn đề nghị hỗ trợ học nghề) và được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 40 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 9 tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 10 đến Cột 13 lần lượt ghi ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 40 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

16. Biểu số 103/LĐVL - Sở “Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 103 “Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc; Không phải người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài; Có giấy phép lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là người lao động nước ngoài trực tiếp tham gia quản lý trong tổ chức, doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo tổ chức, doanh nghiệp hoặc đơn vị thuộc tổ chức, doanh nghiệp đó; Giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê, sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động khác về nhân sự khác.

Chuyên gia là người lao động nước ngoài đã được nước ngoài công nhận là chuyên gia hoặc người lao động nước ngoài có trình độ kỹ sư, cử nhân trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 05 năm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo.

Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đã được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có thời gian ít nhất là 01 năm và đã làm việc ít nhất 03 năm trong chuyên ngành kỹ thuật được đào tạo.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

17. Biểu số 104/XKLD - Bộ “Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 104 “Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là đơn vị đáp ứng đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ đơn vị có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... đơn vị có thứ tự thứ n đánh mã 120n hoặc 12n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 11xx cho tỉnh/thành phố).

Nguồn số liệu

Số theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

18. Biểu số 105/XKLD - Bộ “Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 105 “Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là chỉ số phản ánh mức tiền lương, tiền công bình quân mà một lao động nhận được trong một tháng khi tham gia làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi chi tiết Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và nguồn hồ sơ hành chính của Cục Quản lý lao động ngoài nước.

19. Biểu số 106/XKLD - Bộ “Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 106 “Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số lao động nam và số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP.

20. Biểu số 107-108/TNLĐ - Bộ “Số vụ và số người bị tai nạn lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 107 “Số vụ tai nạn lao động” và chỉ tiêu mã số 108 “Số người bị tai nạn lao động” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục An toàn lao động Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn được coi là tai nạn lao động là tai nạn xảy ra tại địa điểm và thời gian hợp lý khi người lao động đi từ nơi ở đến nơi làm việc, từ nơi làm việc về nơi ở.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng;
- Tai nạn lao động nhẹ.

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tai nạn lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 ghi tổng số vụ tai nạn lao động chết người tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 3 và cột 4 lần lượt là số người bị tai nạn lao động và số nữ bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Cột 5 và cột 6 lần lượt là số người chết do bị tai nạn lao động và số nữ chết do bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Phân tổ “Theo yếu tố gây chấn thương” ghi chi tiết các dòng theo danh mục và mã số yếu tố gây chấn thương ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế hướng dẫn việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự, cụ thể:

- Yếu tố gây chấn thương: yếu tố gây chấn thương có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... yếu tố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

- Tỉnh/thành phố: tỉnh, thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1301,... tỉnh, thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 130n hoặc 13n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê về tai nạn lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012.

21. Biểu số 109/LĐTL - Sở “Số vụ và số người tham gia đình công”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 109 “Số vụ và số người tham gia đình công” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động. Việc đình công chỉ được tiến hành đối với các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 206 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ban hành 18/6/2012.

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thỏa thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ đình công đã xảy ra trên địa bàn toàn quốc, các vùng và các tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 1 tuần (1 đến 7 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 2 tuần (8 đến 14 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 3 tuần (15 đến 21 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi số vụ đình công xảy ra trên 3 tuần (từ 22 ngày trở lên) trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi số vụ đình công tranh chấp về quyền trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi số vụ đình công tranh chấp về lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi số vụ đình công tranh chấp cả về quyền và lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 12 ghi tổng số người lao động tham gia vào các vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết các dòng theo phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... nhóm ngành kinh tế có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Ghi chép về công tác đình công của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

22. Biểu số 110/LĐTL - Bộ “Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 “Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Vụ Lao động - Tiền lương Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

Tiền lương bình quân tháng trong kỳ báo cáo là khoản tiền lương trung bình hàng tháng mà người lao động nhận được trong kỳ; được xác định bằng cách lấy “Tổng tiền lương nhận được trong n tháng” của người lao động chia cho số tháng “n” (trong đó “n” là số tháng trong kỳ báo cáo).

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo phân tổ của Cột A.

Phân tổ “theo loại hình kinh tế” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 03 loại hình quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo nghề nghiệp” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nghề nghiệp chính có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo trình độ chuyên môn” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 5 loại trình độ quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1501,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 150n hoặc 15n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 12xx cho nhóm ngành kinh tế và 13xx cho nghề nghiệp).

Nguồn số liệu

Điều tra lao động tiền lương trong doanh nghiệp hàng năm.

23. Biểu số 201/DN - Bộ “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 201 “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Tổng cục Dạy nghề.

Khái niệm

Học sinh học nghề ra trường có việc làm là người Lao động qua đã được đào tạo ở một cơ sở đào tạo nghề và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo nghề (được doanh nghiệp/đơn vị tuyển dụng; được doanh nghiệp/đơn vị bao tiêu sản phẩm; tự tạo việc làm; thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp) trong thời gian 01 năm sau khi tốt nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ học sinh học nghề tốt nghiệp ra trường có việc làm.

Cột 2 ghi tỷ lệ Lao động là nữ học nghề tốt nghiệp ra trường có việc làm.

Cột A phân tổ “theo lĩnh vực/ngành đào tạo”, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc ít người và chia theo lĩnh vực/ngành đào tạo cơ bản.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu lần theo dấu vết học sinh học nghề 2 năm/lần.

24. Biểu số 202/DN - Bộ “Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 202 “Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Cục Việc làm Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lao động qua đào tạo nghề là người lao động tham gia hoạt động kinh tế đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo nghề và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Đào tạo nghề dưới 3 tháng có cấp chứng chỉ, sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề.

Cột 2 ghi tỷ lệ Lao động là nữ qua đào tạo nghề.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu cung lao động.

25. Biểu số 203/DN - Sở “Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 203 “Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn;

Học nghề là quyền lợi và nghiệp vụ của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009), trong đó có quy định các chính sách cho lao động nông thôn học nghề.

Lao động nông thôn được học nghề theo chính sách của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia thành 3 nhóm đối tượng, gồm:

- Đối tượng 1:

+ Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và con em của họ;

+ Người dân tộc thiểu số;

+ Người thuộc hộ nghèo;

+ Người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác;

+ Người khuyết tật.

- Đối tượng 2: Người thuộc hộ cận nghèo;
- Đối tượng 3: Người thuộc đối tượng khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn;

Cột 2: Tổng số nữ được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn;

Cột 3: Tổng số người được đào tạo nghề phi nông nghiệp;

Cột 4: Tổng số người tìm được việc làm sau học nghề;

Cột 5 đến cột 9: lần lượt là số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia theo nhóm đối tượng chính sách: thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, thuộc hộ có công với cách mạng, thuộc hộ dân tộc ít người và thuộc chính sách khác.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề và báo cáo từ các cơ sở dạy nghề, các Huyện.

26. Biểu số 301/NCC - Sở “Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng”

I. Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 301 “Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

3. Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh và Huy hiệu thương binh.

4. Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

5. Bệnh binh là:

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" hoặc đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31/12/1994.

6. Những bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều năm cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

7. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

a) Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

b) Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

8. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học, bị mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hóa học.

9. Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

a) Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước";

b) Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

c) Người được tặng Huân chương kháng chiến;

d) Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

10. Thân nhân của Người có công với cách mạng

10.1. Thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm: Cha, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú), Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

10.2. Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 và thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là bố, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú).

10.3. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hóa học.

10.4. Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng khi đến tuổi 60 trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối với nữ; con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con bị tàn tật nặng từ nhỏ, khi hết thời hạn hưởng trợ cấp vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

11. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là người nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả số tiếp tục công tác sau đó thôi việc).

Cách ghi biểu

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu có đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tổng số mẹ liệt sĩ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số thương binh và người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng có đến 31/12 tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tổng số thân nhân của người có công với cách mạng và đối tượng khác đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

27. Biểu số 302/NCC - Sở “Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 302 “Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

3. Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh và Huy hiệu thương binh.

4. Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

5. Bệnh binh là:

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" hoặc đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31/12/1994.

6. Những bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều năm cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

7. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

a) Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

b) Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

8. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học, bị mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hóa học.

9. Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

a) Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước";

b) Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

c) Người được tặng Huân chương kháng chiến;

d) Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

10. Thân nhân của Người có công với cách mạng

10.1. Thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm: Cha, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú), Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

10.2. Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 và thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là bố, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú).

10.3. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hóa học.

10.4. Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng khi đến tuổi 60 trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối với nữ; con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con bị tàn tật nặng từ nhỏ, khi hết thời hạn hưởng trợ cấp vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

11. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là người nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả số tiếp tục công tác sau đó thôi việc).

Cách ghi biểu

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu có đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi tổng số lượt người là thân nhân của người hoạt động cách mạng được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi tổng số lượt người được hưởng tuất một lần khi báo tử Liệt sĩ tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần khi thân nhân liệt sĩ từ trần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi số lượt thân nhân được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số lượt thân nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số lượt thân nhân thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số lượt thân nhân người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số lượt thân nhân con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số lượt người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (đã được khen tặng Huân chương Kháng chiến hoặc Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến hoặc Huy chương Chiến thắng) được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tổng số lượt Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến; người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 12 ghi tổng số lượt thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Số ghi chép và hồ sơ hành chính về số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần trong kỳ báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

28. Biểu số 303-304/NCC - Sở “Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở và Số công trình ghi công liệt sỹ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 303 “Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở” và chỉ tiêu mã số 304 “Số công trình ghi công liệt sỹ” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được cấp đất để xây nhà hoặc được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Công trình tưởng niệm liệt sỹ là công trình được xây dựng để thờ cúng, ghi công liệt sỹ, là nơi nhân dân địa phương cũng như thân nhân của liệt sỹ đến thăm viếng gồm: nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm liệt sỹ, nhà bia ghi tên liệt sỹ.

Nghĩa trang liệt sỹ là nơi an táng các liệt sỹ, được xây dựng trang nghiêm thể hiện lòng tôn kính đối với các liệt sỹ.

Đài tưởng niệm liệt sỹ được xây dựng ở trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ở Trung tâm của huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh không có nghĩa trang liệt sỹ hoặc ở những nơi có chiến tích lịch sử tiêu biểu.

Bia ghi tên liệt sỹ thể hiện sự tôn vinh đối với liệt sỹ, được xây dựng tại các xã, phường, thị trấn, quận huyện không có nghĩa trang liệt sỹ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở; chỉ tổng hợp báo cáo các hỗ trợ cụ thể đã hoàn thành và bàn giao cho đối tượng sử dụng theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 2 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được xây mới nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 3 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 4 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được cấp đất làm nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 5 ghi tổng số công trình tưởng niệm liệt sỹ cộng dồn (chỉ tổng hợp báo cáo các công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu theo quy định) theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 6 ghi tổng số Nhà bia ghi tên liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 7 ghi tổng số Đài tưởng niệm liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 8 ghi tổng số Nghĩa trang liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở trong kỳ báo cáo và số công trình tưởng niệm liệt sỹ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

29. Biểu số 401/BTXH - Sổ “Kinh phí trợ giúp xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 401 “Kinh phí trợ giúp xã hội” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Kinh phí cứu trợ thường xuyên là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí trợ giúp xã hội được phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/thành phố và theo hình thức trợ giúp thường xuyên/đột xuất.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 và Cột 3 lần lượt ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo lần lượt chia theo hình thức trợ giúp thường xuyên/đột xuất.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

30. Biểu số 402/BTXH - Sở “Số cơ sở bảo trợ xã hội”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chi tiêu mã số 402 “Số cơ sở bảo trợ xã hội” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Cơ sở bảo trợ xã hội là các cơ sở xã hội hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình.

Cách ghi biểu

Cột A là phân tổ các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo theo loại cơ sở (Tâm thần, trẻ em, người cao tuổi, tổng hợp, khác) và tỉnh/thành phố.

Cột 1 ghi các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

31. Biểu số 403/BTXH - Sở “Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chi tiêu mã số 403 “Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế là những đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội thường xuyên, trong kỳ báo cáo được lập danh sách mua thẻ bảo hiểm y tế.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế.

Cột 2 đến Cột 10 lần lượt ghi tổng số đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế chia theo nhóm đối tượng: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng, Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo, Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ, Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Phân tổ theo giới tính được lồng trong Phân tổ “theo tỉnh, thành phố”, khi ghi biểu cần ghi rõ tổng số và số nữ (trong đó) cho từng tỉnh/thành phố.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101 và phân tổ nữ đánh 11011,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n và phân tổ nữ đánh 110n1 hoặc 11n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

32. Biểu số 404-406/BTXH - Sở “Giảm nghèo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 404 “Số hộ nghèo”, chỉ tiêu mã số 405 “Số hộ thoát nghèo” và chỉ tiêu mã số 406 “Số hộ nghèo phát sinh” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Số hộ nghèo là tổng số những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc dưới mức chuẩn nghèo theo quy định.

Số hộ thoát nghèo trong kỳ báo cáo là số hộ nghèo ra khỏi danh sách hộ nghèo trong kỳ báo cáo (có thu nhập bình quân trên chuẩn nghèo theo quy định).

Số hộ nghèo phát sinh là số hộ nghèo tăng thêm, được bổ sung vào danh sách hộ nghèo trong kỳ báo cáo (có thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo theo quy định).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số hộ nghèo, hộ thoát nghèo và hộ nghèo phát sinh tương trong kỳ báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Cột 2 đến Cột 4 lần lượt ghi tổng số hộ nghèo, hộ thoát nghèo và hộ nghèo phát sinh tương trong kỳ báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A, trong đó chia theo hộ dân tộc ít người, hộ thuộc gia đình chính sách người có công, hộ đang sinh sống ở khu vực thành thị.

Đối với cột 3, không ghi thông tin tại các dòng 102, 103 và 11xx2, 11xx3 vì không có phân tổ này (mẫu biểu có đánh dấu x).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

33. Biểu số 407/BTXH - Sở “Tổng kinh phí giảm nghèo”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 407 “Tổng kinh phí giảm nghèo” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Kinh phí giảm nghèo là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội, thực hiện các nhiệm vụ về giảm nghèo từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí giảm nghèo được phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/thành phố.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí giảm nghèo trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

34. Biểu số 501-502/PCTNXH - Sở “Số người bán dâm bị xử phạt hành chính và Số được hỗ trợ, tư vấn ”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 501 “Số người bán dâm có hồ sơ quản lý” và chỉ tiêu mã số 502 “Số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn” quy định

tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Bán dâm là hành vi giao cấu của một người với người khác để được trả tiền hoặc lợi ích vật chất.

Mua dâm là hành vi của người dùng tiền hoặc lợi ích vật chất khác trả cho người bán dâm để được giao cấu.

Mại dâm là hành vi mua dâm, bán dâm.

Số người bán dâm bị xử phạt hành chính là số người bán dâm bị cảnh cáo hoặc phạt tiền vì hành vi bán dâm.

Người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn là người bán dâm được tư vấn, tiếp nhận các dịch vụ can thiệp giảm hại về HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs); các hỗ trợ học nghề, tạo việc làm; được vay vốn do cơ quan chức năng và/hoặc các tổ chức tham gia có liên quan.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi chi tiết tổng số người bán dâm có hồ sơ quản lý và tổng số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn theo phân tổ ở Cột A.

Chỉ tiêu tổng số người bán dâm có hồ sơ quản lý: ghi số liệu từng dòng theo phân tổ chi tiết gồm: Chia theo nhóm tuổi và chia theo trình độ giáo dục cao nhất.

Chỉ tiêu tổng số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn: ghi số liệu từng dòng chi tiết theo phân tổ loại hỗ trợ.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

35. Biểu số 503/PCTNXH - Bộ “Số người nghiện ma túy được cai nghiện”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 503 “Số người nghiện ma túy được cai nghiện” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này. Để đưa ma túy vào cơ thể, người nghiện thường dùng nhiều hình thức như hút, tiêm, chích, hít, uống. Do bị lệ thuộc vào ma túy nên người nghiện ma túy thường phải tìm mọi cách đáp ứng nhu cầu nghiện, vì vậy, họ dễ sa vào con đường phạm tội.

Số nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý là những người nghiện ma túy bị bắt quả tang sử dụng trái phép chất ma túy do công an phát hiện, lập biên bản và làm hồ sơ quản lý hoặc người nghiện ma túy, gia đình người nghiện ma túy tự khai báo và được Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý.

Số người nghiện ma túy được cai nghiện là tổng số người nghiện ma túy được áp dụng các biện pháp chữa trị (tự nguyện hoặc bắt buộc) tại gia đình và cộng đồng hoặc tại các trung tâm cai nghiện để từ bỏ ma túy và hồi phục về sức khỏe và tinh thần.

Số người được quản lý sau cai nghiện là người đã cai nghiện từ các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội trở về và phải chấp hành biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện hoặc tại nơi cư trú.

Số người nghiện ma túy được dạy nghề, tạo việc làm là số người đã kết thúc thời gian cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và được hỗ trợ dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề; được tạo việc làm, có thu nhập ổn định.

Số người tái nghiện ma túy là số người đó được cai nghiện ma túy nhưng lại tái nghiện sau một thời gian nhất định.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 2 ghi tổng số phụ nữ nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 3 đến Cột 6 và Cột 7 đến Cột 10 lần lượt ghi số người nghiện ma túy được cai nghiện chia theo hình thức cai nghiện (tự nguyện, bắt buộc) và tại Trung tâm/gia đình/cộng đồng.

Cột 11 đến Cột 14 ghi tổng số người nghiện ma túy được cai nghiện và được hỗ trợ học nghề chia theo tổng số, giới tính và trung tâm/cộng đồng.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

36. Biểu số 504/PCTNXH - Bộ “Số người nghiện tái nghiện ma túy”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 504 “Số người nghiện tái nghiện ma túy” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Giống như biểu số 503/PCTNXH - Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 đến Cột 5 ghi tổng số người nghiện ma túy tái nghiện chia theo thời gian 1 năm, 2 năm, 3 năm, 4 năm và 5 năm.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

37. Biểu số 505/PCTNXH - Bộ “Số người quản lý sau cai nghiện”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 505 “Số người quản lý sau cai nghiện” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Giống như biểu số 503/PCTNXH - Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy đang sinh sống tại các trung tâm.

Cột 2 đến Cột 5 ghi số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ lần lượt chia theo tổng số, được học văn hóa, được dạy nghề, được sắp xếp bố trí việc làm tại các trung tâm.

Cột 6 đến Cột 10 ghi số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ lần lượt chia theo tổng số, được học văn hóa, được dạy nghề, được sắp xếp bố trí việc làm tại cộng đồng.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

38. Biểu số 506/PCTNXH - Sở “Số xã/phường không Tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 506 “Số xã/phường không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm, tệ nạn ma túy và mại dâm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Số xã phường không có người nghiện ma túy là số xã phường không phát hiện người nghiện ma túy hoặc đã giải quyết cai nghiện không còn người nghiện ma túy.

Số xã phường không có tệ nạn mại dâm là số xã phường không phát hiện các hoạt động mại dâm hoặc đã giải quyết xong tệ nạn mại dâm, không còn phát hiện người mua bán dâm trên địa bàn.

Số xã phường không có tệ nạn mại dâm và tệ nạn ma túy là số xã phường không phát hiện các hoạt động mại dâm và không phát hiện người nghiện ma túy hoặc đã giải quyết xong tệ nạn mại dâm, không còn phát hiện người mua bán dâm trên địa bàn và đã giải quyết cai nghiện không còn người nghiện ma túy.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội.

Cột 2 đến Cột 4 ghi số xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội lần lượt chia theo loại xã phường: không có tệ nạn ma túy, không có tệ nạn mại dâm và không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

39. Biểu số 507/PCTNXH - Sở “Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 507 “Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Cơ sở chữa bệnh gọi là Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội là nơi chữa trị, học tập và lao động phục hồi đối với người nghiện ma túy bị xử lý bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh; người nghiện ma túy là người chưa thành niên và người nghiện ma túy tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh để cai nghiện, chữa trị.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội theo phân tổ tại Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

40. Biểu số 508/PCTNXH - Sở “Số người làm công tác phòng chống Tệ nạn xã hội”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 508 “Số người làm công tác phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là những cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội các cấp; cán bộ, nhân viên, cộng tác viên làm việc tại các cơ sở chữa bệnh giáo dục lao động xã hội, cộng tác viên cấp xã/phường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chống tệ nạn xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 2 ghi tổng số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Cột 3 ghi tổng số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 4 ghi tổng số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

41. Biểu số 509/PCTNXH - Sở “Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 509 “Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Kinh phí thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội là ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trong kỳ báo cáo.

Phân tổ theo nguồn ngân sách ghi chi tiết nguồn trung ương, nguồn địa phương và nguồn khác (nếu có).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

42. Biểu số 601-602/TE - Sở “Tổng số trẻ em, số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 601 “Số trẻ em” và chỉ tiêu mã số 602 “Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

1. Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần sự bảo vệ đặc biệt, vẫn trợ giúp cho nhóm dân số có độ tuổi từ 16 đến dưới 18 tuổi.

2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hòa nhập với gia đình, cộng đồng.

2.1. Nhóm trẻ em HCĐB theo luật BVCSTE

Trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa được xác định là:

- Trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Trẻ em khuyết tật được xác định là Trẻ bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó.

Trẻ em nhiễm chất độc hóa học được xác định là Trẻ em bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh do di chứng di truyền từ bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hóa học hoặc bị tiếp xúc với chất độc hóa học

Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS là trẻ em đã được cơ quan y tế có thẩm quyền kết luận bị nhiễm HIV dương tính.

Trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định là:

- (1) Là những trẻ phải làm việc quá sớm, ở độ tuổi quá nhỏ, thấp hơn độ tuổi lao động tối thiểu trong pháp luật (dưới 15 tuổi);

(2) Là những trẻ làm việc trong các hầm lò, nhà máy, xí nghiệp... có điều kiện nguy hiểm, môi trường làm việc độc hại, ô nhiễm;

(3) Là những trẻ làm việc ở nơi không lành mạnh, dễ bị lạm dụng thể xác, tình cảm hoặc tha hóa về đạo đức, tinh thần; hoặc trẻ phải làm những công việc bất hợp pháp, xâm phạm an ninh, trật tự và đạo đức xã hội.

(4) Là những trẻ làm việc nhưng luôn bị người lớn giám sát, kìm kẹp hoặc khống chế trong quá trình làm việc, hoặc do bị người khác hoặc hoàn cảnh bắt buộc nhằm kiếm sống cho mình hoặc gia đình;

(5) Là những trẻ phải làm việc với số lượng thời gian dài nên thiếu hoặc không có thời gian học tập, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí; Không được động viên và trả công thích đáng.

Trẻ em lang thang được xác định là:

(1) Trẻ em do hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải bỏ nhà đến sống và kiếm sống ở nơi khác, những khu vực công cộng như công viên, gầm cầu... mà không có cha, mẹ hoặc người giám hộ chăm sóc (có mối liên hệ hoặc không có mối liên hệ với gia đình);

(2) Trẻ em từ các gia đình di cư, sống và kiếm sống trên đường phố, các khu công cộng cùng với cha mẹ, hoặc chỉ cùng với cha hoặc mẹ;

(3) Trẻ em làm việc trên đường phố nhưng sống tại nhà với cha mẹ hoặc người giám hộ.

Trẻ em bị xâm hại tình dục được xác định là Trẻ em phải chịu:

- Những hành vi ép buộc, lôi kéo sự tham gia của một đứa trẻ vào hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó không có ý thức đầy đủ, không có khả năng đưa ra sự chấp thuận tham gia,

- Hoạt động tình dục mà đứa trẻ chưa đủ phát triển cả về thể chất và tâm sinh lý để tham gia và không thể chấp thuận tham gia,

- Hoạt động tình dục trái với các quy định luật pháp hoặc các thuần phong mỹ tục của xã hội, bao gồm cưỡng dâm, hiếp dâm, dâm ô, giao cấu.

Trẻ em nghiện ma túy được xác định là Trẻ em thường xuyên sử dụng đến mức lệ thuộc vào các chất gây nghiện được gọi chung là ma túy (hêrôin, cocain, moocphin, thuốc phiện, cần sa...) và có sự thèm muốn mãnh liệt khó cưỡng lại được làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần, khi không sử dụng ma túy thì có hội chứng thèm muốn.

Trẻ em vi phạm pháp luật là tất cả những người dưới 18 tuổi bị cho là, hoặc bị cáo buộc là có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

Trẻ em làm việc xa gia đình được xác định là (1) Trẻ em làm thuê giúp việc gia đình; (2) Trẻ em làm thuê cho các cửa hàng, quán ăn, các nhà máy, hợp tác xã...

2.2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (chưa đưa vào luật BVCSTE)

Trẻ em bị buôn bán, bắt cóc được xác định là nạn nhân của những hoạt động bắt cóc, mua bán vì mục đích thương mại bao gồm việc lôi kéo đưa trẻ đó vào các hoạt động mại dâm, khiêu dâm... và các hoạt động buôn bán trẻ em khác.

Trẻ em bị ngược đãi, bạo lực là trẻ em phải chịu một trong các hành vi ngược đãi, bạo lực sau đây:

(1) Lăng nhục, chửi mắng, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý, gây tổn thương về tinh thần, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;

(2) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng của trẻ em;

(3) Đòi xử tội tệt, bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt làm những việc trái với đạo đức xã hội;

Lưu ý: Chỉ thống kê những trường hợp trẻ em bị bạo hành, ngược đãi khi đối tượng bạo hành, ngược đãi trẻ em đã có sự can thiệp của chính quyền địa phương. Ví dụ, các đoàn thể đến nhắc nhở, hoặc đã bị xử phạt hành chính...

Trẻ em bị tai nạn thương tích: là trẻ em rơi vào một trong ba trường hợp sau đây:

- Tử vong do tai nạn thương tích.
- Tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật.
- Tai nạn thương tích phải đến các cơ sở y tế để điều trị.

Các dấu hiệu để xác định trẻ em bị tai nạn thương tích:

(1) Bị vấp ngã trong khi nô đùa, chạy nhảy, leo trèo, bị vật nhọn đâm vào hoặc bị vật nặng rơi vào thân thể;

(2) Bị trúng độc do thức ăn, do uống hoặc hít phải khí độc;

(3) Bị bỏng do nước nóng, vật nóng;

(4) Bị điện giật;

(5) Bị xe cộ va quệt hoặc đè lên (tai nạn giao thông);

(6) Bị sét đánh, bị nước lũ cuốn trôi, đuối nước....;

(7) Do súc vật húc, cắn...

Trẻ em mồ côi do cha, mẹ chết vì HIV/AIDS được xác định là Trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ chết vì HIV/AIDS.

Trẻ em sống với bố, mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp nhiễm HIV/AIDS được xác định là Trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả cả bố và mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp trẻ hiện nay nhiễm HIV/AIDS.

Trẻ em bỏ học được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi chưa hoàn thành chương trình phổ cập 9 năm (chưa hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở)

Trẻ em sống các gia đình nghèo được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo.

Trẻ em sống trong gia đình có vấn đề xã hội được xác định là Trẻ em đang sống trong gia đình có bố mẹ ly hôn hoặc bạo lực gia đình.

Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có cha hoặc mẹ, hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ nghiện ma túy hoặc cờ bạc, trộm cắp, mại dâm.

Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có bố, hoặc mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp trẻ đang trong thời gian thi hành án.

Trẻ em sống trong gia đình có cha mẹ đi làm ăn xa được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có bố, hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ đi làm ăn xa nhà từ 6 tháng trở lên.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo luật

Cột 3 đến cột 12 lần lượt là nhóm theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột 13 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 14 đến cột 21 lần lượt là các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột A gồm phân tổ theo giới tính (nữ), theo tỉnh/thành phố và theo nhóm tuổi.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

43. Biểu số 603/TE - Sở “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 603 “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các dịch vụ từ Chính phủ và cộng đồng về tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc về vật chất hoặc/và tinh thần giúp kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của các em, giúp các em phát triển lành mạnh và hòa nhập với xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

Cột 2 đến cột 16 lần lượt là nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khác được chăm sóc trên tổng số trẻ em trong nhóm có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

44. Biểu số 604/TE - Sở “Số xã/phường và tỷ lệ xã/phường phù hợp với trẻ em”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 604 “Số xã/phường và tỷ lệ xã/phường phù hợp với trẻ em” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là xã, phường có môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; là xã, phường mà ở đó tất cả trẻ em đều có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình (quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia), có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách.

Việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được thực hiện hàng năm. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường.

Cột 2 ghi tổng số xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cột 3 ghi tỷ lệ xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em trên tổng số xã phường, phân tổ theo cột A.

Cột 3 = (Cột 2/Cột 1)*100%.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

45. Biểu số 605/TE - Sở “Số cơ sở có trợ giúp trẻ em”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 605 “Số cơ sở có trợ giúp trẻ em” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Cơ sở trợ giúp trẻ em là cơ sở được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập theo quy định và có các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính phù hợp với các hoạt động trợ giúp trẻ em, gồm:

(1) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung riêng biệt: thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chuyên môn sâu: chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật không có khả năng tham gia giáo dục hòa nhập; giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật; cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy; nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

(2) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực: Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực thuộc các ngành, lĩnh vực sau: khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; văn hóa, thể thao.

(3) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung hỗn hợp: hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục thay thế cho nhiều nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tư vấn về kiến thức, kỹ năng cho trẻ em, cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc, giáo dục trẻ em; trợ giúp chữa bệnh; trị liệu tâm lý; giáo dục hòa nhập, dạy nghề, tạo việc làm; tổ chức hoạt động xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở trợ giúp trẻ em.

Cột 2 + Cột 3, Cột 4 + Cột 5, Cột 6 + Cột 7 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc công lập.

Cột 8 + Cột 9, Cột 10 + Cột 11, Cột 12 + Cột 13 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc ngoài công lập.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

46. Biểu số 801-802/TTr-Sở “Thanh tra hành chính”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 801 “Số cuộc thanh tra hành chính” và chỉ tiêu mã số 802 “Số kiến nghị thanh tra hành chính” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Thanh tra hành chính là thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ, Sở.

- Thanh tra chuyên ngành về lao động, thương binh và xã hội là thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo hiểm xã hội.

4. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em và Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra hành chính tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra hành chính theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

47. Biểu số 803-804/TTr-Sở “Thanh tra chuyên ngành”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 803 “Số cuộc thanh tra chuyên ngành” và chỉ tiêu mã số 804 “Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Như Biểu số 801-802/TTr-Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

48. Biểu số 805/TTr-Sở “Tiếp công dân”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 805 “Số Lượt tiếp công dân” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Tiếp công dân là việc đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Kiến nghị là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền về biện pháp xử lý hoặc đề xuất sáng kiến nhằm đổi mới công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội, về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phản ánh là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin, có ý kiến về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

Việc tiếp công dân để đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

4. Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc tiếp công dân tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 5 lần lượt ghi số lượt tiếp công dân theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

49. Biểu số 806-807/TTr-Sở “Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 806 “Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý” và chỉ tiêu mã số 807 “Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

- Giải quyết khiếu nại là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Giải quyết tố cáo là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo. Một đơn thư chỉ được tính là được

giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.
2. Người có công với cách mạng.
3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
4. Phòng chống tệ nạn xã hội.
5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

50. Biểu số 808/PC-Bộ “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 808 “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Pháp chế Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định

trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc tham mưu, trình ban hành, gồm:

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội.
2. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Nghị định của Chính phủ.
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ trưởng.

Cách ghi biểu

Cột A: phân tổ các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm theo loại văn bản.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm phân tổ tương ứng ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép về việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Vụ Pháp chế.